

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Số: 1471/QĐ - UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**^{QĐ}
Nam Định, ngày 15 tháng 7 năm 2016**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn TPCP thực hiện Chương trình
mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2003;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ văn bản số 123 /HĐND-TT ngày 15/7/2016 của Thường trực HĐND tỉnh Nam Định về việc phân bổ nguồn vốn TPCP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 252/TTr- SKH&ĐT ngày 29/6/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ vốn TPCP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ nguồn vốn trái phiếu chính phủ (TPCP) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn TPCP năm 2016 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016: 76.000,0 triệu đồng.

2. Đối tượng, nguyên tắc phân bổ:

2.1. Đối tượng: Phân bổ cho 209 xã, thị trấn trong tỉnh

2.2. Nguyên tắc phân bổ: Căn cứ theo kết quả rà soát các tiêu chí nông thôn mới của 209 xã, thị trấn: Có 112 xã đạt và cơ bản đạt 19 tiêu chí; 97 xã còn lại đạt và cơ bản đạt 15 tiêu chí trở lên. Do đó trong phân vốn năm 2016 sẽ căn cứ vào số vốn đã bố trí của 2 năm 2014-2015 để phân bổ, đảm bảo tổng số vốn TPCP 3 năm 2014-2016 của từng xã đồng đều nhau.

Với nguyên tắc trên, tổng số vốn TPCP 3 năm của cả 209 xã, thị trấn là 1.196,172 triệu đồng/xã.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

3. Định hướng sử dụng:

- Đường nội đồng: Cánh đồng mẫu lớn, vùng sản xuất cây vụ đông, trang trại chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch.
- Đường thôn, xóm.
- Nhà văn hóa thôn, xóm.
- Các công trình khác phục vụ đạt chuẩn tiêu chí NTM.

4. Thời gian thực hiện và thanh toán: Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2016 đến hết ngày 31/12/2017.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

- UBND các huyện, thành phố thông báo việc giao chi tiết nguồn vốn này cho UBND các xã, thị trấn; hướng dẫn các xã phân bổ và tổng hợp phân bổ cho các công trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, thành phố gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để tổng hợp.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp danh mục bố trí vốn của các xã, thị trấn; theo dõi tình hình thanh toán nguồn vốn này định kỳ hàng quý báo cáo UBND tỉnh và các Sở liên quan.

- Các chủ đầu tư, Kho bạc các huyện, thành phố, đơn vị liên quan quản lý, sử dụng vốn được phân bổ tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố Nam Định, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị liên quan thi hành quyết định này./. *Tay*

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Đ/c PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- Website tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP5, VP6, VP3. *#*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đình Nghị

PHỤ LỤC

**PHÂN BỐ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ****THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 1471 /QĐ-UBND ngày 15 /7/2016 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Huyện, thành phố	Tổng số vốn TPCP giai đoạn 2014-2016	Vốn TPCP đã cấp 2014-2015			KH năm 2016	Ghi chú
			Tổng số	Chia ra			
				Năm 2014	Năm 2015		
	Tổng số	250.000	174.000	83.000	91.000	76.000	
	TP Nam Định	5.980,861	4.459,665	1.985,645	2.474,020	1.521,196	
1	Xã Nam Vân	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
2	Xã Lộc An	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
3	Nam Phong	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
4	Mỹ Xá	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
5	Lộc Hòa	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Mỹ Lộc	13.157,895	9.638,631	4.368,419	5.270,212	3.519,264	
6	Xã Mỹ Tân	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
7	Xã Mỹ Phúc	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
8	Xã Mỹ Thắng	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
9	Xã Mỹ Hưng	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
10	Mỹ Thuận	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
11	Mỹ Thịnh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
12	Mỹ Thành	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
13	Mỹ Tiến	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
14	Mỹ Hà	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
15	Mỹ Trung	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
16	TT Mỹ Lộc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Vụ Bản	21.531,100	15.057,108	7.148,322	7.908,786	6.473,992	
17	Xã Hiền Khánh	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
18	Xã Minh Tân	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
19	Xã Minh Thuận	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
20	Xã Trung Thành	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
21	Thị trấn Gôi	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
22	Xã Liên Minh	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
23	Hợp Hưng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
24	Quang Trung	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
25	Kim Thái	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
26	Thành Lợi	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
27	Tân Khánh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	

28	Đại An	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
29	Liên Bảo	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
30	Cộng Hoà	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
31	Tam Thanh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
32	Vĩnh Hào	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
33	Tân Thành	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
34	Đại Thắng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Ý Yên	38.277,512	26.085,747	12.708,128	13.377,619	12.191,765	
35	Thị trấn Lâm	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
36	Xã Yên Trung	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
37	Xã Yên Phong	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
38	Xã Yên Phú	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
39	Xã Yên Cường	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
40	Xã Yên Lương	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
41	Xã Yên Nhân	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
42	Xã Yên Bình	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
43	Xã Yên Hồng	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
44	Xã Yên Ninh	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
45	Xã Yên Tân	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
46	Yên Dương	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
47	Yên Tiến	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
48	Yên Hưng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
49	Yên Khánh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
50	Yên Nghĩa	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
51	Yên Thành	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
52	Yên Khang	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
53	Yên Lộc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
54	Yên Lợi	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
55	Yên Mỹ	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
56	Yên Minh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
57	Yên Đồng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
58	Yên Phương	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
59	Yên Quang	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
60	Yên Thắng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
61	Yên Bằng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
62	Yên Phúc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
63	Yên Trị	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
64	Yên Xá	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
65	Yên Thợ	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	

66	Yên Chính	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Nghĩa Hưng	29.904,306	19.372,530	9.928,225	9.444,305	10.531,776	
67	Xã Nghĩa Sơn	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
68	Xã Nghĩa Minh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
69	Thị trấn Quỳ Nhất	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
70	Xã Nghĩa Thịnh	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
71	Xã Nghĩa Thái	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
72	Xã Nghĩa Phong	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
73	Xã Nghĩa Bình	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
74	Xã Nghĩa Lợi	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
75	Xã Nghĩa Hồng	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
76	Nghĩa Phúc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
77	Nghĩa Đồng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
78	Hoàng Nam	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
79	Nghĩa Châu	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
80	Nghĩa Trung	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
81	TT. Liễu Đề	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
82	Nghĩa Lạc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
83	Nghĩa Phú	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
84	Nghĩa Tân	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
85	Nghĩa Thành	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
87	Nghĩa Lâm	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
88	Nghĩa Hùng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
89	Nghĩa Hải	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
86	Nghĩa Thắng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
90	Nam Điền	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
91	TT. Rạng Đông	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Nam Trực	23.923,445	17.407,080	7.942,580	9.464,500	6.516,365	
98	Xã Nam Hoa	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
95	Xã Nam Thái	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
92	Xã Nam Hồng	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
97	Xã Tân Thịnh	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
96	Xã Nam Dương	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
93	Xã Nam Lợi	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
94	Xã Nam Thanh	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
99	Nam Hùng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
100	Nam Mỹ	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
101	Điền Xá	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
102	Nam Thắng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	

103	Hồng Quang	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
104	Nam Toàn	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
105	Nghĩa An	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
106	Nam Cường	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
107	TT. Nam Giang	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
108	Đồng Sơn	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
109	Bình Minh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
110	Nam Tiến	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
111	Nam Hải	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Trục Ninh	25.119,617	16.687,011	8.339,709	8.347,302	8.432,606	
112	Xã Trục Nội	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
113	Xã Trung Đông	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
114	Xã Việt Hùng	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
115	Xã Trục Thanh	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
116	Xã Trục Hưng	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
117	Xã Trục Đại	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
118	Xã Trục Hùng	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
119	TT. CỎ LỄ	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
120	Trục Chính	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
121	TT. Cát Thành	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
122	Trục Đạo	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
123	Trục Mỹ	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
124	Trục Thắng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
125	Trục Thái	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
126	Trục Phú	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
127	Liêm Hải	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
128	Trục Cường	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
129	Trục Khang	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
130	Trục Tuấn	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
131	Phương Định	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
132	Trục Thuận	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Xuân Trường	23.923,445	16.064,130	7.942,580	8.121,550	7.859,315	
133	Xã Xuân Thượng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
134	Xã Xuân Phương	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
135	Xã Xuân Kiên	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
136	TT Xuân Trường	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
137	Xã Xuân Ninh	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
138	Xã Xuân Ngọc	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
139	Xã Thọ Nghiệp	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	

140	Xuân Đài	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
141	Xuân Thành	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
142	Xuân Phú	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
143	Xuân Trung	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
144	Xuân Vinh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
145	Xuân Hòa	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
146	Xuân Tiến	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
147	Xuân Bắc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
148	Xuân Hồng	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
149	Xuân Tân	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
150	Xuân Phong	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
151	Xuân Châu	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
152	Xuân Thủy	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	H. Giao Thủy	26.315,789	18.557,577	8.736,838	9.820,739	7.758,212	
153	Xã Giao Hà	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
154	Thị trấn Ngô Đồng	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
155	Xã Bạch Long	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
156	Xã Giao Thịnh	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
157	Xã Bình Hòa	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
158	Xã Giao Tiến	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
159	Xã Giao Phong	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
160	Xã Giao Lạc	1.196,172	1.150,881	397,129	753,752	45,291	
161	Giao Hải	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
162	Giao Yên	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
163	TT. Quất Lâm	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
164	Giao Tân	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
165	Giao Châu	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
166	Giao Thanh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
167	Hoành Sơn	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
168	Giao Xuân	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
169	Giao An	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
170	Giao Thiện	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
171	Giao Long	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
172	Giao Nhân	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
173	Hồng Thuận	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
174	Giao Hương	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
	Hải Hậu	41.866,029	30.670,443	13.899,515	16.770,928	11.195,586	
175	Xã Hải Thanh	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	Không tính 1 tỷ đồng thường xã
176	Xã Hải Phúc	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	

177	Xã Hải Chính	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
178	Xã Hải Tân	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
179	Xã Hải Phương	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
180	TT Thịnh Long	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
181	Thị trấn Cồn	1.196,172	719,301	397,129	322,172	476,871	
182	Xã Hải Vân	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
183	Xã Hải Nam	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
184	Xã Hải Hưng	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
185	Xã Hải Hà	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
186	Xã Hải Lộc	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
187	Xã Hải Đông	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
188	Xã Hải Tây	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
189	Xã Hải Quang	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
190	Xã Hải Lý	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
191	Xã Hải Triều	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
192	Xã Hải Xuân	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
193	Xã Hải Hoà	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
194	Xã Hải Châu	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
195	Xã Hải Phú	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
196	Xã Hải Cường	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
197	Xã Hải Long	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
198	Xã Hải Sơn	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
199	Xã Hải Đường	1.196,172	1.038,714	397,129	641,585	157,458	
200	Xã Hải An	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
201	Xã Hải Toàn	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
202	Xã Hải Phong	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
203	Xã Hải Ninh	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
204	Xã Hải Giang	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
205	Xã Hải Bắc	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
206	Xã Hải Trung	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
207	Xã Hải Anh	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
208	Xã Hải Minh	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	
209	TT Yên Định	1.196,172	910,986	397,129	513,857	285,186	